Chi tiết mã HS 6308.00.00

Mã HS	6308.00.00
Mô tả hàng hóa	Bộ vải bao gồm vải dệt thoi và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ
Đơn vị	kg/chiếc/bộ
Thời điểm tạo	12/11/2026 00:26:11
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/63080000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K9925
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N9925
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q9925
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-PH)	0% (trừ PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	11.4	11,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E9460
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9411
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9411
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9411
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9411
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9411
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9411
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E9463
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F9463

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G9463
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H9463
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I9463
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J9463
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E9464
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F9464
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G9464
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H9464
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I9464
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J9464
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F9465
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9417
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F9423
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G9423
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H9423
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I9423
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J9423
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K9423
VKFTA	2022	2022	0	VK!E9448
VKFTA	2023	2023	0	VK!F9448
VKFTA	2024	2024	0	VK!G9448
VKFTA	2025	2025	0	VK!H9448
VKFTA	2026	2026	0	VK!I9448
VKFTA	2027	2027	0	VK!J9448
VCFTA	2022	2022	4	VC!D9494
VCFTA	2023	2023	2	VC!E9494

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F9494
VCFTA	2025	2025	0	VC!G9494
VCFTA	2026	2026	0	VC!H9494
VCFTA	2027	2027	0	VC!I9494
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D9473
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E9473
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F9473
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G9473
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H9473
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I9473
AHKFTA	2022	2022	20	AKH!D9486
AHKFTA	2023	2023	20	AKH!E9486
AHKFTA	2024	2024	20	AKH!F9486
AHKFTA	2025	2025	20	AKH!G9486
AHKFTA	2026	2026	20	AKH!H9486
AHKFTA	2027	2027	20	AKH!I9486
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D9496
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E9496
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F9496
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G9496
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H9496
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I9496
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D9495
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E9495
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F9495
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G9495

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H9495
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I9495
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D9442
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E9442
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F9442
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G9442
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H9442
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I9442
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J9442
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D9480
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E9480
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F9480
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G9480
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H9480
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I9480
RCEP B	2022	2022	18	B!D9480
RCEP B	2023	2023	16	B!E9480
RCEP B	2024	2024	14	B!F9480
RCEP B	2025	2025	12	B!G9480
RCEP B	2026	2026	10	B!H9480
RCEP B	2027	2027	8	B!I9480
RCEP C	2022	2022	18	C!D9480
RCEP C	2023	2023	16	C!E9480
RCEP C	2024	2024	14	C!F9480
RCEP C	2025	2025	12	C!G9480
RCEP C	2026	2026	10	C!H9480

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	8	C!I9480
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D9479
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E9479
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F9479
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G9479
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H9479
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I9479
RCEP E	2022	2022	18	E!D9483
RCEP E	2023	2023	16	E!E9483
RCEP E	2024	2024	14	E!F9483
RCEP E	2025	2025	12	E!G9483
RCEP E	2026	2026	10	E!H9483
RCEP E	2027	2027	8	E!I9483
RCEP F	2022	2022	18	F!D9480
RCEP F	2023	2023	16	F!E9480
RCEP F	2024	2024	14	F!F9480
RCEP F	2025	2025	12	F!G9480
RCEP F	2026	2026	10	F!H9480
RCEP F	2027	2027	8	F!I9480
VIFTA	2024	2024	17.1	VI!F8775
VIFTA	2025	2025	14.3	VI!G8775
VIFTA	2026	2026	11.4	VI!H8775
VIFTA	2027	2027	8.6	VI!I8775

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 6308.00.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 6308.00.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N9925), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng

Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.